BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TẦNG CHỨA NƯỚC LỖ HỔNG MIOCEN TRÊN

TỈNH TRÀ VINH

(KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 20 CỦA UBND TỈNH TRÀ VINH BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH)

CHỈ DẪN

I- KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Tên vùng	Ký hiệu	Căn cứ pháp lý	Đặc điểm
Vùng không đánh giá			Khu vực phân bố nước dưới đất mặn (có TDS >=1.500mg/l)
Vùng hạn chế 1		Khoản 1, Điều 36 Nghị định 53/2024/NĐ-CP	Khu vực nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn (vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn, có phạm vi không vượt quá 1.000m kể từ khu vực bị nhiễm mặn)
Vùng không hạn chế khai thác nước dưới đất			Khu vực phân bố nước nhạt không thuộc các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

II- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

II.1. Các công trình cấp nước tập trung

Công trình cấp nước cho nông thôn

Công trình khai thác nước dưới đất
1. Số hiệu - Tầng chứa nước khai thác
2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)

Công trình khai thác nước mặt
1. Số hiệu
2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)

Công trình cấp nước cho đô thị

Công trình khai thác nước dưới đất
1. Số hiệu - Tầng chứa nước khai thác
2. Lưu lượng khai thác (m³/ngày)

II.2. Bãi rác, bãi chôn lấp chất thải
1. Số hiệu
2. Diện tích (ha)

II.3. Nghĩa trang tập trung
1, 2
Nghĩa trang tập trung
1- Số hiệu
2- Diện tích (ha)

II.4. Các ký hiệu đường

Ranh giới phân vùng hạn chế khai thác NDD

Ranh giới mặn TDS=1.500mg/l của tầng chứa nước (vượng nét gạch chỉ vùng có giá trị TDS=1.500mg/l.)

III- CÁC KÝ HIỆU KHÁC

Địa giới xã
Địa giới huyện
Địa giới tỉnh
Đường nhựa
Đường rải gạch đá
Đường đất lớn
Đường mòn
Sông, suối
Đường bình độ và giá trị (m)
Điểm độ cao và giá trị (m)

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

STT	TP/Huyện	Xã/Phường/TT	Diện tích phân bố TCN (km²)	Diện tích phân bố nước nhạt (TDS<1.5g/l)	Diện tích phân bố nước mặn (TDS>1.5g/l)	Diện tích vùng hạn chế 1 (km²)
1	TP. Trà Vinh	Phường 1	2,50		2,50	
2	TP. Trà Vinh	Phường 2	0,29		0,29	
3	TP. Trà Vinh	Phường 3	0,17		0,17	
4	TP. Trà Vinh	Phường 4	1,57		1,57	
5	TP. Trà Vinh	Phường 5	2,24		2,24	
6	TP. Trà Vinh	Phường 6	1,02		1,02	
7	TP. Trà Vinh	Phường 7	5,81		5,81	
8	TP. Trà Vinh	Phường 8	3,59		3,59	
9	TP. Trà Vinh	Phường 9	11,80		11,80	
10	TP. Trà Vinh	Long Đức	39,22		39,22	
11	Càng Long	TT. Càng Long	11,96		11,96	
12	Càng Long	An Trường	28,42		28,42	
13	Càng Long	An Trường A	18,92		18,92	
14	Càng Long	Bình Phú	27,32		27,32	
15	Càng Long	Đại Phúc	9,85		9,85	
16	Càng Long	Đại Phước	20,14		20,14	
17	Càng Long	Đức Mỹ	23,72		23,72	
18	Càng Long	Huyền Hội	34,80		34,80	
19	Càng Long	Mỹ Cẩm	23,07		23,07	
20	Càng Long	Nhị Long	14,24		14,24	
21	Càng Long	Nhị Long Phú	12,11		12,11	
22	Càng Long	Phương Thạnh	22,28		22,28	
23	Càng Long	Tân An	22,70	2,71	20,00	2,06
24	Càng Long	Tân Bình	25,55		25,55	
25	Cầu Kè	TT. Cầu Kè	3,07		3,07	
26	Cầu Kè	Thạnh Phú	12,46		12,46	
27	Cầu Kè	Thông Hòa	27,00		27,00	
28	Cầu Kè	Tam Ngãi	22,12		22,12	
29	Cầu Kè	Hòa An	20,30		20,30	
30	Cầu Kè	Châu Điền	30,97		30,97	
31	Cầu Kè	An Phú Tân	23,12		23,12	
32	Cầu Kè	Hòa Tân	31,22		31,22	
33	Cầu Kè	Phong Thạnh	26,95	20,84	6,10	6,13
34	Cầu Kè	Phong Phú	27,89	10,04	17,85	3,86
35	Cầu Kè	Ninh Thới	22,80	16,72	6,08	3,13
36	Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	5,42	5,42		
37	Tiểu Cần	TT. Tiểu Cần	4,07	4,07		
38	Tiểu Cần	Hiếu Trung	22,13	17,80	4,33	2,39
39	Tiểu Cần	Hiếu Tử	26,49	20,36	6,13	4,96
40	Tiểu Cần	Hùng Hòa	18,55	18,55		
41	Tiểu Cần	Long Thới	27,43	27,43		
42	Tiểu Cần	Ngãi Hùng	19,11	19,11		
43	Tiểu Cần	Phú Cần	23,72	23,72		
44	Tiểu Cần	Tân Hòa	28,61	28,61		
45	Tiểu Cần	Tân Hùng	20,10	20,10		
46	Tiểu Cần	Tập Ngãi	32,53	32,53		1,21
47	Châu Thành	TT. Châu Thành	3,45		3,45	
48	Châu Thành	Đa Lộc	36,37		36,37	
49	Châu Thành	Mỹ Chánh	26,81	12,21	14,60	5,56
50	Châu Thành	Thanh Mỹ	21,32	17,56	3,76	3,93
51	Châu Thành	Lương Hòa	23,06		23,06	
52	Châu Thành	Lương Hòa A	23,00	1,51	21,49	1,49
53	Châu Thành	Nguyệt Hóa	11,82		11,82	
54	Châu Thành	Song Lộc	34,38	5,40	28,98	3,56
55	Châu Thành	Hòa Thuận	14,34		14,34	
56	Châu Thành	Hòa Lợi	15,80		15,80	
57	Châu Thành	Phước Hảo	23,54		23,54	
58	Châu Thành	Hưng Mỹ	28,02		28,02	
59	Châu Thành	Long Hòa	51,40		51,40	
60	Châu Thành	Hòa Minh	30,89		30,89	
61	Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	1,99		1,99	
62	Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	5,42		5,42	
63	Cầu Ngang	Vĩnh Kim	34,32		34,32	
64	Cầu Ngang	Trường Thọ	22,28	9,42	12,86	4,32
65	Cầu Ngang	Thuận Hòa	16,96	0,78	16,08	0,78
66	Cầu Ngang	Thạnh Hòa Sơn	22,97	1,50	21,47	1,49
67	Cầu Ngang	Nhị Trường	27,70	18,87	8,83	5,42
68	Cầu Ngang	Mỹ Long Nam	42,40		42,40	
69	Cầu Ngang	Mỹ Long Bắc	26,17		26,17	
70	Cầu Ngang	Mỹ Hòa	17,61		17,61	
71	Cầu Ngang	Long Sơn	31,33	22,15	9,18	8,61
72	Cầu Ngang	Kim Hòa	22,56		22,56	
73	Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Tây	18,64		18,64	
74	Cầu Ngang	Hiệp Mỹ Đông	17,75		17,75	
75	Cầu Ngang	Hiệp Hòa	22,69		22,69	
76	Trà Cú	TT. Trà Cú	2,99	2,99		
77	Trà Cú	TT. Định An	5,62		5,62	
78	Trà Cú	Ngãi Xuyên	20,20	20,20		
79	Trà Cú	Lưu Nghiệp Anh	29,26	29,26		
80	Trà Cú	An Quảng Hữu	25,58	25,58		
81	Trà Cú	Tân Sơn	15,54	15,54		
82	Trà Cú	Tập Sơn	19,74	19,74		
83	Trà Cú	Phước Hưng	32,45	32,45		0,87
84	Trà Cú	Tân Hiệp	34,62	34,62		
85	Trà Cú	Long Hiệp	15,97	15,97		
86	Trà Cú	Ngọc Biên	24,64	21,80	2,84	8,28
87	Trà Cú	Định An	14,48		14,48	
88	Trà Cú	Đại An	12,90		12,90	
89	Trà Cú	Hàm Giang	16,10	9,65	6,45	4,82
90	Trà Cú	Hàm Tân	21,39	1,94	19,66	1,50
91	Trà Cú	Thanh Sơn	14,30	14,30		0,86
92	Trà Cú	Kim Sơn	23,21	17,52	5,69	4,41
93	Duyên Hải	TT. Long Thành	5,10		5,10	
94	Duyên Hải	Ngũ Lạc	35,03		35,03	
95	Duyên Hải	Long Khánh	45,76		45,76	
96	Duyên Hải	Long Vĩnh	96,13		96,13	
97	Duyên Hải	Đông Hải	69,19		69,19	
98	Duyên Hải	Đôn Châu	32,29		32,29	
99	Duyên Hải	Đôn Xuân	26,87		26,87	
100	TX.Duyên Hải	Phường 1	13,86		13,86	
101	TX.Duyên Hải	Phường 2	11,62		11,62	
102	TX.Duyên Hải	Long Toàn	30,34		30,34	
103	TX.Duyên Hải	Long Khánh	32,84		32,84	
104	TX.Duyên Hải	Hiệp Thạnh	33,71		33,71	
105	TX.Duyên Hải	Dân Thành	25,72		25,72	
106	TX.Duyên Hải	Trường Long Hòa	45,11		45,11	

BẢNG: DANH MỤC CÁC NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CÓ QUY MÔ >=0,5HA

STT	Ký hiệu	Tọa độ - VN2000		Vị trí		Diện tích (ha)
		X	Y	Xã/Phường/TT	Huyện/TP	
1	NT-TPTraVinh1	1097067	582087	Phường 6	TP. Trà Vinh	0,53
2	NT-TPTraVinh2	1095841	581848	Phường 9	TP. Trà Vinh	0,55
3	NT-CauKe1	1082340	564750	xã Ninh Thới	Cầu Kè	0,53
4	NT-CauKe2	1086844	565925	xã Phong Phú	Cầu Kè	0,52
5	NT-CauKe3	1083411	556625	xã Tam Ngãi	Cầu Kè	0,59
6	NT-CauKe4	1091103	562538	xã Thông Hòa	Cầu Kè	0,57
7	NT-CauKe5	1092055	560424	TT. Cầu Kè	Cầu Kè	0,53
8	NT-CauKe6	1085541	571662	xã Phong Thạnh	Cầu Kè	0,87
9	NT-CauKe7	1091407	556786	xã An Phú Tân	Cầu Kè	0,56
10	NT-CauKe8	1092852	556626	xã An Phú Tân	Cầu Kè	0,89
11	NT-CauKe9	1090949	569024	xã Phong Thạnh	Cầu Kè	0,63
12	NT-CangLong1	1099011	567449	xã Tân Bình	Càng Long	0,72
13	NT-CangLong2	1099958	573496	xã An Trường	Càng Long	0,93
14	NT-CangLong3	1104078	569938	xã An Trường A	Càng Long	0,85
15	NT-CangLong4	1102142	569172	xã An Trường A	Càng Long	0,90
16	NT-CangLong5	1100396	577044	TT. Càng Long	Càng Long	0,85
17	NT-CangLong6	1102231	581558	xã Bình Phú	Càng Long	0,82
18	NT-CangLong7	1098067	579872	xã Huyền Hội	Càng Long	1,31
19	NT-CangLong8	1094630	579626	xã Huyền Hội	Càng Long	0,96
20	NT-CangLong9	1111841	583661	xã Đức Mỹ	Càng Long	0,61
21	NT-CangLong10	1098966	569967	xã Tân An	Càng Long	0,62
22	NT-CangLong11	1098814	570320	xã Tân An	Càng Long	0,80
23	NT-CangLong12	1106038	587760	xã Đại Phước	Càng Long	0,56
24	NT-TieuCan1	1085209	581260	xã Tập Ngãi	Tiểu Cần	1,15
25	NT-TieuCan2	1086760	576251	xã Phú Cần	Tiểu Cần	0,82
26	NT-TieuCan3	1082062	575808	xã Long Thới	Tiểu Cần	0,57
27	NT-TieuCan4	1079075	579687	xã Hùng Hòa	Tiểu Cần	1,16
28	NT-TieuCan5	1080235	574037	xã Hiếu Trung	Tiểu Cần	0,81
29	NT-TieuCan6	1081150	582214	xã Tân Hùng	Tiểu Cần	0,57
30	NT-TraCu1	1070964	564353	xã Thanh Sơn	Trà Cú	0,57
31	NT-TraCu2	1073025	582688	xã Ngãi Xuyên	Trà Cú	2,34
32	NT-TraCu3	1075980	576751	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	1,88
33	NT-TraCu4	1064589	583412	xã Định An	Trà Cú	0,68
34	NT-TraCu5	1063060	585024	xã Định An	Trà Cú	1,03
35	NT-TraCu6	1064504	584210	xã Định An	Trà Cú	0,53
36	NT-TraCu7	1077601	584620	xã Tập Sơn	Trà Cú	0,57
37	NT-TraCu8	1078959	580926	xã Tân Sơn	Trà Cú	0,87
38	NT-TraCu9	1078688	580553	xã Tân Sơn	Trà Cú	0,58
39	NT-TraCu10	1070715	583463	xã Kim Sơn	Trà Cú	0,50
40	NT-TraCu11	1063885	585246	xã Định An	Trà Cú	0,55
41	NT-TraCu12	1067799	583535	xã Hàm Tân	Trà Cú	0,81
42	NT-TraCu13	1063849	584255	xã Định An	Trà Cú	1,72
43	NT-TraCu14	1063831	584991	xã Định An	Trà Cú	0,84
44	NT-TraCu15	1072797	590929	xã Long Hiệp	Trà Cú	0,72
45	NT-TraCu16	1074957	572189	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	1,44
46	NT-TraCu17	1075623	574697	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	0,77
47	NT-TraCu18	1075844	575766	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	0,64
48	NT-TraCu19	1076255	574899	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	0,61
49	NT-TraCu20	1075642	575124	xã An Quảng Hữu	Trà Cú	0,54
50	NT-TraCu21	1072324	585166	xã Ngọc Biên	Trà Cú	0,94
51	NT-TraCu22	1075515	587604	xã Tân Hiệp	Trà Cú	0,66
52	NT-TraCu23	1080991	590934	xã Phước Hưng	Trà Cú	0,91
53	NT-TraCu24	1060571	588225	xã Đại An	Trà Cú	1,90
54	NT-TraCu25	1064177	587572	TT. Định An	Trà Cú	0,71
55	NT-CauNgang1	1081043	603413	xã Thuận Hòa	Cầu Ngang	0,60
56	NT-CauNgang2	1074784	600675	xã Thạnh Hòa Sơn	Cầu Ngang	1,71
57	NT-CauNgang3	1074370	604585	xã Thạnh Hòa Sơn	Cầu Ngang	0,54
58	NT-CauNgang4	1086634	602138	xã Vĩnh Kim	Cầu Ngang	0,74
59	NT-CauNgang5	1082621	610827	xã Mỹ Long Nam	Cầu Ngang	0,65
60	NT-CauNgang6	1084328	604375	TT. Cầu Ngang	Cầu Ngang	0,68
61	NT-CauNgang7	1073012	599826	xã Thạnh Hòa Sơn	Cầu Ngang	0,58
62	NT-CauNgang8	1079593	611292	xã Mỹ Long Nam	Cầu Ngang	0,69
63	NT-CauNgang9	1077436	606514	xã Hiệp Mỹ Tây	Cầu Ngang	0,69
64	NT-CauNgang10	1082677	604013	xã Thuận Hòa	Cầu Ngang	0,55
65	NT-CauNgang11	1087101	606678	xã Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	0,81
66	NT-CauNgang12	1084949	607249	xã Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	0,51
67	NT-CauNgang13	1080142	598736	xã Nhị Trường	Cầu Ngang	0,52
68	NT-DuyenHai1	1082102	593525	xã Long Vĩnh	Duyên Hải	0,66
69	NT-DuyenHai2	1085872	608863	xã Đông Hải	Duyên Hải	0,54
70	NT-DuyenHai3	1075444	601592	xã Ngũ Lạc	Duyên Hải	0,54
71	NT-DuyenHai4	1080284	597070	xã Đôn Châu	Duyên Hải	0,66
72	NT-DuyenHai5	1068343	591485	xã Đôn Xuân	Duyên Hải	2,96
73	NT-DuyenHai6	1066165	592157	xã Đôn Xuân	Duyên Hải	0,71
74	NT-DuyenHai7	1066335	591605	xã Đôn Xuân	Duyên Hải	1,26
75	NT-DuyenHai8	1062787	599298	xã Long Khánh	Duyên Hải	1,72
76	NT-DuyenHai9	1062063	599383	xã Long Khánh	Duyên Hải	1,32
77	NT-DuyenHai10	1062003	599026	xã Long Khánh	Duyên Hải	0,71
78	NT-ChauThanh1	1092306	597942	xã Phước Hảo	Châu Thành	0,82
79	NT-ChauThanh2	1086527	587319	xã Thanh Mỹ	Châu Thành	0,51
80	NT-ChauThanh3	1102363	583550	xã Hòa Thuận	Châu Thành	0,72
81	NT-ChauThanh4	1102291	583497	xã Hòa Thuận	Châu Thành	0,96
82	NT-ChauThanh5	1099501	595556	xã Hòa Lợi	Châu Thành	1,68
83	NT-ChauThanh6	1100843	593902	xã Hòa Thuận	Châu Thành	0,58
84	NT-ChauThanh7	1091617	592617	TT. Châu Thành	Châu Thành	1,74
85	NT-ChauThanh8	1092588	592709	TT. Châu Thành	Châu Thành	1,21
86	NT-ChauThanh9	1086290	593069	xã Mỹ Chánh	Châu Thành	0,57
87	NT-ChauThanh10	1097755	588001	xã Nguyệt Hóa	Châu Thành	0,52
88	NT-ChauThanh11	1093092	587396	xã Lương Hòa A	Châu Thành	0,88
89	NT-ChauThanh12	1095419	589130	xã Lương Hòa A	Châu Thành	0,63
90	NT-ChauThanh13	1094256	588196	xã Lương Hòa A	Châu Thành	0,53
91	NT-ChauThanh14	1090949	592753	xã Mỹ Chánh	Châu Thành	1,66
92	NT-ChauThanh15	1096160	606676	xã Hòa Minh	Châu Thành	0,75
93	NT-ChauThanh16	1091334	598861	xã Phước Hảo	Châu Thành	0,75
94	NT-ChauThanh17	1095445	600920	xã Hưng Mỹ	Châu Thành	0,51
95	NT-ChauThanh18	1090921	611929	xã Long Hòa	Châu Thành	0,80
96	NT-TXDuyenHai1	1063490	613737	xã Dân Thành	TX.Duyên Hải	0,59
97	NT-TXDuyenHai2	1065194	616051	xã Trường Long Hòa	TX.Duyên Hải	1,41
98	NT-TXDuyenHai3	1066029	609522	Phường 1	TX.Duyên Hải	0,73
99	NT-TXDuyenHai4	1064575	607658	xã Long Toàn	TX.Duyên Hải	0,72
100	NT-TXDuyenHai5	1066342	608140	xã Long Toàn	TX.Duyên Hải	0,80
101	NT-TXDuyenHai6	1064086	607136	xã Long Toàn	TX.Duyên Hải	0,64
102	NT-TXDuyenHai7	1063970	609875	Phường 2	TX.Duyên Hải	1,61
103	NT-TXDuyenHai8	1077176	615627	xã Hiệp Thạnh	TX.Duyên Hải	0,75
104	NT-TXDuyenHai9	1071464	607419	xã Long Hữu	TX.Duyên Hải	0,98

BẢNG: DANH MỤC CÁC BÃI RÁC, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI TẬP TRUNG

STT	Ký hiệu	Tọa độ - VN2000		Vị trí		Diện tích (ha)
		X	Y	Xã/Phường/TT	Huyện/TP	
1	BR-TPTraVinh1	1104807	591765	xã Long Đức	TP. Trà Vinh	0,61
2	BR-CangLong1	1099414	584272	xã Phương Thạnh	Càng Long	2,31
3	BR-CauKe1	1094992	561687	xã Hòa An	Cầu Kè	0,66
4	BR-TieuCan1	1087148	578143	xã Phú Cần	Tiểu Cần	1,05
5	BR-TieuCan1a	1086827	583929	xã Tập Ngãi	Tiểu Cần	0,66
6	BR-TieuCan2	1083531	570726	xã Long Thới	Tiểu Cần	2,14
7	BR-TieuCan3	1091483	583178	xã Ngãi Hùng	Tiểu Cần	0,47
8	BR-TieuCan4	1078662	571354	xã Tân Hòa	Tiểu Cần	0,56
9	BR-ChauThanh1	1094520	585732	xã Lương Hòa	Châu Thành	20,39
10	BR-ChauThanh2	1100273	596273	xã Hòa Thuận	Châu Thành	4,89
11	BR-ChauThanh3	1097582	596122	xã Hòa Lợi	Châu Thành	1,34
12	BR-ChauThanh4	1091510	591058	xã Đa Lộc	Châu Thành	1,54
13	BR-ChauThanh5	1085253	606960	xã Mỹ Long Bắc	Cầu Ngang	2,68
14	BR-CauNgang2	1085166	609833	TT. Mỹ Long	Cầu Ngang	0,23
15	BR-CauNgang3	1085325	599102	xã Kim Hòa	Cầu Ngang	0,18
16	BR-CauNgang4	1083898	597968	xã Hiệp Hòa	Cầu Ngang	0,16
17	BR-CauNgang5	1080003	602726	xã Long Sơn	Cầu Ngang	0,38
18	BR-CauNgang6	1081814	597003	xã Nhị Trường	Cầu Ngang	0,95
19	BR-TraCu1	1069555	585980	xã Thanh Sơn	Trà Cú	3,19
20	BR-TraCu2	1076788	578875	xã Tân Sơn	Trà Cú	0,68
21	BR-TraCu3	1073033	591642	xã Long Hiệp	Trà Cú	0,68
22	BR-DuyenHai1	1056425	601823	xã Đông Hải	Duyên Hải	1,83
23	BR-DuyenHai2	1060431	591989	xã Long Vĩnh	Duyên Hải	3,24
24	BR-TXDuyenHai1	1072350	608531	xã Long Hữu	TX. Duyên Hải	9,57

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH	TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC MIỀN NAM		
		Bản vẽ số: 7	Tỷ lệ 1: 50.000	Năm 2024
		Tên bản vẽ:	Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên	
		Người thành lập		KS. Nguyễn Thanh Hà
		Người kiểm tra		ThS. Ngô Văn Đạt
		Lãnh đạo trường		

TỶ LỆ 1:50.000

Tỷ lệ hiển thị khi in

Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105° 30', múi 3°